

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

**Địa chỉ: 18F Tầng Nhơn Phú-P.Phước Long B-TP.Thủ Đức, TP.HCM**

**Mã chứng khoán: NAV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 3 NĂM 2021**

**Bao gồm:**

|  |       |
|--|-------|
| -Bảng cân đối kế toán:                 | 01 bộ |
| -Kết quả HĐ SXKD:                      | 01 bộ |
| -Lưu chuyển tiền tệ:                   | 01 bộ |
| -Thuyết minh Báo cáo TC:               | 01 bộ |
| -Thuyết minh tài sản cố định:          | 01 bộ |
| -Thuyết minh các khoản đầu tư dài hạn: | 01 bộ |
| -Thuyết minh công cụ tài chính:        | 01 bộ |

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2021



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý 3 năm 2021

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

ĐVT: VND

| STT        | Nội dung                              | Số dư đầu năm<br>01.01.2021 | Số dư cuối kỳ<br>30.09.2021 |
|------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn</b>               | <b>134,548,603,842</b>      | <b>159,941,456,340</b>      |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền    | 37,539,456,230              | 36,870,618,173              |
| 2          | Đầu tư tài chính ngắn hạn             | 65,000,000,000              | 108,000,000,000             |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn           | 17,234,831,001              | 5,550,729,995               |
| 4          | Hàng tồn kho                          | 13,551,351,360              | 8,940,782,191               |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                 | 1,222,965,251               | 579,325,981                 |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                | <b>45,976,752,537</b>       | <b>15,492,174,623</b>       |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn            | -                           | -                           |
| 2          | Tài sản cố định                       | 4,478,652,537               | 3,994,074,623               |
|            | - Tài sản cố định hữu hình            | 4,478,652,537               | 3,994,074,623               |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính      |                             |                             |
|            | - Tài sản cố định vô hình             | -                           | -                           |
| 3          | Bất động sản đầu tư                   |                             | -                           |
| 4          | Tài sản dở dang dài hạn               | -                           | -                           |
| 5          | Đầu tư tài chính dài hạn              | 41,498,100,000              | 11,498,100,000              |
| 6          | Tài sản dài hạn khác                  | -                           | -                           |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              | <b>180,525,356,379</b>      | <b>175,433,630,963</b>      |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                    | <b>69,289,893,954</b>       | <b>62,815,448,858</b>       |
| 1          | Nợ ngắn hạn                           | 62,778,493,954              | 60,221,998,858              |
| 2          | Nợ dài hạn                            | 6,511,400,000               | 2,593,450,000               |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>111,235,462,425</b>      | <b>112,618,182,105</b>      |
| <b>1</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>111,235,462,425</b>      | <b>112,618,182,105</b>      |
|            | - Vốn góp của chủ sở hữu              | 80,000,000,000              | 80,000,000,000              |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần                |                             |                             |
|            | - Vốn khác của chủ sở hữu             |                             |                             |
|            | - Cổ phiếu quỹ                        | (190,000)                   | (190,000)                   |
|            | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản     |                             |                             |
|            | - Chênh lệch tỉ giá                   |                             | -                           |
|            | - Các quỹ                             | 12,243,398,279              | 12,243,398,279              |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 18,992,254,146              | 20,374,973,826              |
| <b>2</b>   | <b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b> |                             |                             |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>180,525,356,379</b>      | <b>175,433,630,963</b>      |

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

**ĐVT : VND**

| STT | Chỉ tiêu  | Kỳ báo cáo           | Lũy kế                |
|-----|---|----------------------|-----------------------|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | <b>3,475,407,644</b> | <b>26,170,095,328</b> |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |                      |                       |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <b>3,475,407,644</b> | <b>26,170,095,328</b> |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 996,252,468          | 17,051,876,897        |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | <b>2,479,155,176</b> | <b>9,118,218,431</b>  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 1,999,088,128        | 6,801,580,817         |
| 7   | Chi phí tài chính                               | -                    | -                     |
| 8   | Chi phí bán hàng                                | 35,437,500           | 231,958,495           |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 1,477,872,746        | 4,799,813,798         |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | <b>2,964,933,058</b> | <b>10,888,026,955</b> |
| 11  | Thu nhập khác                                   | -                    | 283,397,969           |
| 12  | Chi phí khác                                    | -                    | 724,281,877           |
| 13  | Lợi nhuận khác                                  | -                    | <b>(440,883,908)</b>  |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | <b>2,964,933,058</b> | <b>10,447,143,047</b> |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 592,986,611          | 2,089,428,609         |
| 16  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 2,371,946,447        | 8,357,714,438         |
| 17  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 296                  | 1,045                 |

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021



**Trần Thị Mỹ Thạnh**  
Kế toán trưởng/lập biểu



**Hoàng Kiều Phong**  
Tổng Giám Đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Quý 3         |                | Lũy kế từ đầu năm |                |
|--|-------|---------------|----------------|-------------------|----------------|
|  |       | Năm nay       | Năm trước      | Năm nay           | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 3,475,407,644 | 17,467,427,966 | 26,170,095,328    | 53,485,543,603 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | -             | -              | -                 | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 3,475,407,644 | 17,467,427,966 | 26,170,095,328    | 53,485,543,603 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 996,252,468   | 14,773,414,641 | 17,051,876,897    | 45,522,039,767 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 2,479,155,176 | 2,694,013,325  | 9,118,218,431     | 7,963,503,836  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 1,999,088,128 | 8,507,770,463  | 6,801,580,817     | 17,040,041,916 |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | -             | -              | -                 | -              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |               |                |                   |                |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | 35,437,500    | 391,961,021    | 231,958,495       | 1,330,052,012  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 1,477,872,746 | 2,679,726,916  | 4,799,813,798     | 6,715,426,313  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    | 2,964,933,058 | 8,130,095,851  | 10,888,026,955    | 16,958,067,427 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | -             | 6,621,143,345  | 283,397,969       | 10,175,753,029 |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | -             | 3,561,046,725  | 724,281,877       | 7,138,219,733  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    | -             | 3,060,096,620  | (440,883,908)     | 3,037,533,296  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    | 2,964,933,058 | 11,190,192,471 | 10,447,143,047    | 19,995,600,723 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 592,986,611   | 721,516,596    | 2,089,428,609     | 1,092,783,864  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |               |                |                   |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    | 2,371,946,447 | 10,468,675,875 | 8,357,714,438     | 18,902,816,859 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 296           | 1,309          | 1,045             | 2,363          |

**Giải trình:**

Lợi nhuận sau thuế Quý 3.2021 đạt 2,37 tỷ đồng, giảm 8,09 tỷ so với Quý 3.2020 (tương đương giảm 77.3%) vì lý do chủ yếu sau:

1. Doanh thu hoạt động tài chính của Cty trong Quý 3.2021 giảm so với Q3.2020: 6,5 tỷ, chủ yếu do Q3.2020 ghi nhận tiền cổ tức từ hoạt động đầu tư Liên kết (Cty CP PT Sài Gòn-SDC): 6,03 tỷ đồng, tuy nhiên Q3.2021 chưa ghi nhận khoản cổ tức trong 6 tháng đầu năm nêu trên.

2. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh khác Q3.2021 giảm so với Q3.2020: 3,06 tỷ, do Q3.2020 Công ty tiến hành thanh lý MMTB không còn sử dụng, chuyển đổi công năng nhà máy sang hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ cho thuê kho bãi.

Trên đây là các lý do chủ yếu góp phần làm LNST của Q3.2021 giảm 77.3% so với cùng kỳ năm trước.



Trần Thị Mỹ Thanh  
Kế toán trưởng/lập biểu

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021



Hoàng Kiều Phong  
Tổng Giám Đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN   | Mã số      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> | <b>159,941,456,340</b> | <b>134,548,603,842</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>36,870,618,173</b>  | <b>37,539,456,230</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | 6,870,618,173          | 2,243,703,330          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | 30,000,000,000         | 35,295,752,900         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>108,000,000,000</b> | <b>65,000,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | 108,000,000,000        | 65,000,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | <b>5,550,729,995</b>   | <b>17,234,831,001</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 1,439,993,186          | 4,449,125,288          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | 3,954,553,444          | 300,091,944            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 475,587,299            | 12,805,017,703         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | (319,403,934)          | (319,403,934)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>8,940,782,191</b>   | <b>13,551,351,360</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | 12,315,571,044         | 16,926,140,213         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | (3,374,788,853)        | (3,374,788,853)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | <b>579,325,981</b>     | <b>1,222,965,251</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | 376,326,841            | 209,653,483            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 202,999,140            | 1,013,311,768          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> | <b>15,492,174,623</b>  | <b>45,976,752,537</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        | -                      | -                      |

|             |  |            |                        |                        |
|-------------|--|------------|------------------------|------------------------|
| 4.          | Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        | -                      |                        |
| 5.          | Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | -                      |                        |
| 6.          | Phải thu dài hạn khác                        | 216        | -                      |                        |
| 7.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | -                      |                        |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> | <b>3,994,074,623</b>   | <b>4,478,652,537</b>   |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 3,994,074,623          | 4,478,652,537          |
|             | <i>Nguyên giá</i>                            | 222        | 19,930,688,699         | 20,215,523,583         |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 223        | (15,936,614,076)       | (15,736,871,046)       |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |                        |                        |
|             | <i>Nguyên giá</i>                            | 225        |                        |                        |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 226        |                        |                        |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                      | 227        | -                      | -                      |
|             | <i>Nguyên giá</i>                            | 228        | 900,098,950            | 900,098,950            |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 229        | (900,098,950)          | (900,098,950)          |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |                        |                        |
|             | <i>Nguyên giá</i>                            | 231        |                        |                        |
|             | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 232        |                        |                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> | -                      | -                      |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |                        |                        |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | -                      |                        |
| <b>V.</b>   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>11,498,100,000</b>  | <b>41,498,100,000</b>  |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                       | 251        |                        |                        |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        | 11,498,100,000         | 11,498,100,000         |
| 3.          | Đầu tư khác vào công cụ vốn                  | 253        |                        |                        |
| 4.          | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |                        |                        |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |                        | 30,000,000,000         |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> | -                      | -                      |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | -                      |                        |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |                        |                        |
| 3.          | Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |                        |                        |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                         | 268        |                        |                        |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> | <b>175,433,630,963</b> | <b>180,525,356,379</b> |

| NGUỒN VỐN  |  | Mã số      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------|--|------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A -</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> | <b>62,815,448,858</b> | <b>69,289,893,954</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>60,221,998,858</b> | <b>62,778,493,954</b> |
| 1.         | Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | 515,999,100           | 1,680,189,746         |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | -                     | 1,111,672,548         |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 1,638,381,440         | 664,720,918           |
| 4.         | Phải trả người lao động                          | 314        | 872,888,657           | 903,018,747           |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 44,814,994            | 764,666,066           |
| 6.         | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        | -                     | -                     |
| 7.         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        | -                     | -                     |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | 163,860,000           | 573,844,194           |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 56,569,994,869        | 56,637,730,515        |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | -                     | -                     |
| 11.        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        | -                     | -                     |

|   |            |                        |                        |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | 416,059,798            | 442,651,220            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323        | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 324        | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> | <b>2,593,450,000</b>   | <b>6,511,400,000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 334        |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 335        |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 2,593,450,000          | 6,511,400,000          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                             | 340        |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |                        |                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>112,618,182,105</b> | <b>111,235,462,425</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>112,618,182,105</b> | <b>111,235,462,425</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | 80,000,000,000         | 80,000,000,000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          | 411a       |                        |                        |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | 411b       |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        | (190,000)              | (190,000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | 12,243,398,279         | 12,243,398,279         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 20,374,973,826         | 18,992,254,146         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước    | 421a       |                        |                        |
| LNST chưa phân phối kỳ này                      | 421b       | 20,374,973,826         | 18,992,254,146         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> | <b>175,433,630,963</b> | <b>180,525,356,379</b> |

TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021



**Trần Thị Mỹ Thanh**  
Kế toán trưởng/lập biểu



**Hoàng Kiều Phong**  
Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/09/2020 |
|--|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 10,447,143,047                  | 19,995,600,723                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :  |           |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 397,556,793                     | 1,945,500,188                   |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |                                 | (37,935,860)                    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                                 |                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (6,801,580,817)                 | (20,501,164,447)                |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |                                 |                                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 7         |                                 |                                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        | 4,043,119,023                   | 1,402,000,604                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 6,725,213,745                   | 9,626,313,119                   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | 4,610,569,169                   | 2,017,120,364                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11        | (7,448,105,618)                 | (9,858,462,856)                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (166,673,358)                   | (274,938,749)                   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13        | -                               | -                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        | (1,130,310,736)                 |                                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15        |                                 |                                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16        |                                 |                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>6,633,812,225</b>            | <b>2,912,032,482</b>            |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |                                 |                                 |
| 1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |                                 |                                 |
| 2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh                         | 22        |                                 | 3,461,122,532                   |
| 3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (182,214,992,072)               | (98,000,000,000)                |
| 4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 174,510,744,973                 | 91,000,000,000                  |
| 5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                                 |                                 |
| 6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                                 |                                 |



Đại chi: 18F, Tầng Nhon Phú, P.Phước Long B, Quận 9, TP.HCM

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

|  |           |                      |                       |
|--|-----------|----------------------|-----------------------|
| 7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27        | 6,801,580,817        | 20,501,164,447        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>       | <b>30</b> | <b>(902,666,282)</b> | <b>16,962,286,979</b> |

## III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  |           |                        |                         |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| 1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |                        |                         |
| 2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                        |                         |
| 3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |                        |                         |
| 4- Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |                        |                         |
| 5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |                        |                         |
| 6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (6,399,984,000)        | (17,599,956,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(6,399,984,000)</b> | <b>(17,599,956,000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> | <b>(668,838,057)</b>   | <b>2,274,363,461</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>37,539,456,230</b>  | <b>3,245,292,406</b>    |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 61        | -                      |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>36,870,618,173</b>  | <b>5,519,655,867</b>    |

TP HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021



**Trần Thị Mỹ Thạnh**  
Kế toán trưởng/lập biểu



**Hoàng Kiều Phong**  
Tổng Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 03 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 18F Tầng Nhon Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, TP.Thủ Đức, TP.HCM

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Hoạt động chính của Công ty**

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Tuy nhiên, từ giữa năm 2017 Cty đã ngưng sản xuất và kinh doanh tấm lợp, hoạt động sản xuất chế biến gỗ đã ngừng hoạt động vào ngày 31/12/2020. Hiện nay Công ty chủ yếu chuyển sang hoạt động kinh doanh dịch vụ kho bãi & Logistic.

**4. Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

**Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn**

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302817052: 50.000.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 10 ngày 15/10/2021.

Tỷ lệ phần sở hữu: 34.49%

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.****6. Tổng số nhân viên đến 30/09/2021: 24 nhân viên (Tổng số nhân viên đến 31/12/2020: 29 nhân viên)****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi không kỳ hạn, vay ngân hàng, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/09/2021: 22.660 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/09/2021: 22.860 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm:** Tiền Việt Nam, ngoại tệ USD

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

#### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý 3 năm 2021**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|  |                   |
|--|-------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | <i>5 - 50 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | <i>3 - 10 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>3 - 10 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | <i>3 - 5 năm</i>  |
| <i>Phần mềm kế toán</i>                | <i>3 năm</i>      |

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: bảo hiểm, trang phục lao động, công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện, chi phí lãi vay, chi phí sản xuất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho giá trị hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi & Logistic theo từng quý, nhưng chưa thực hiện trong kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác; lãi tỷ giá hối đoái...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**21. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngân hàng.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần Nam Việt. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần Nam Việt, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>30/09/2021</b>     | <b>31/12/2020</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                    | <b>6,870,618,173</b>  | <b>2,243,703,330</b>  |
| Tiền mặt                                       | 58,210,055            | 266,352,543           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                | 6,812,408,118         | 1,977,350,787         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>              | <b>30,000,000,000</b> | <b>35,295,752,900</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | 30,000,000,000        | 35,295,752,900        |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn                      |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>36,870,618,173</b> | <b>37,539,456,230</b> |
| <b>2. Phải thu của khách hàng</b>              | <b>30/09/2021</b>     | <b>31/12/2020</b>     |
| Khách hàng trong nước                          | 1,439,993,186         | 866,818,669           |
| Khách hàng nước ngoài                          |                       | 3,582,306,619         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1,439,993,186</b>  | <b>4,449,125,288</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>3. Trả trước cho người bán</b>   | <b>30/09/2021</b>     | <b>31/12/2020</b>     |
| Nhà cung cấp trong nước   | 3,954,553,444         | 300,091,944           |
| Nhà cung cấp nước ngoài   |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>3,954,553,444</b>  | <b>300,091,944</b>    |
| <b>4. Các khoản phải thu khác</b>   | <b>30/09/2021</b>     | <b>31/12/2020</b>     |
| <b>a. Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>                        |                       |                       |
| Cho nhân viên vay   |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>b. Phải thu khác</b>   | <b>30/09/2021</b>     | <b>31/12/2020</b>     |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Cổ tức Công Ty CP PT Sài Gòn  |                       | 6,036,502,500         |
| Lãi TGNH có kỳ hạn  | 449,270,479           | 6,695,965,290         |
| Phải thu khác   | 6,316,820             | 27,018,192            |
| Phải thu thuế GTGT chờ hoàn   |                       |                       |
| Tạm ứng   | 20,000,000            | 45,531,721            |
| <b>Cộng</b>   | <b>475,587,299</b>    | <b>12,805,017,703</b> |
| <b>5. Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:</b> |                       |                       |
|   | <b>Năm nay</b>        |                       |
| Số dư đầu năm   | (319,403,934)         |                       |
| Số dự phòng trong năm   |                       |                       |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm  |                       |                       |
| Xóa nợ phải thu khó đòi trong năm   |                       |                       |
| Số dư cuối năm  | <b>(319,403,934)</b>  |                       |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>  | <b>30/09/2021</b>     | <b>31/12/2020</b>     |
| Nguyên liệu, vật liệu   | 2,808,454,260         | 3,213,450,300         |
| Công cụ, dụng cụ  | 11,579,552            | 14,190,350            |
| Chi phí SX, KD dở dang  | -                     | -                     |
| Thành phẩm  | 7,050,213,520         | 13,137,939,563        |
| Hàng hoá  | 2,445,323,712         | 560,560,000           |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>  | <b>12,315,571,044</b> | <b>16,926,140,213</b> |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (3,374,788,853)       | (3,374,788,853)       |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>                                    | <b>8,940,782,191</b>  | <b>13,551,351,360</b> |

Hàng hóa tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp bổ sung cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 13)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|  | <b>Năm nay</b>         |                    |
|--|------------------------|--------------------|
| Số đầu năm   | (3,374,788,853)        |                    |
| Hoàn nhập dự phòng                                     |                        |                    |
| Số cuối kỳ   | <b>(3,374,788,853)</b> |                    |
| <b>7. Tài sản dở dang dài hạn</b>                      | <b>30/09/2021</b>      | <b>31/12/2020</b>  |
| <b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b> | -                      | -                  |
| <b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>                      | <b>30/09/2021</b>      | <b>31/12/2020</b>  |
| Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận                     |                        |                    |
| Dàn xe SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ      |                        |                    |
| Gia công khuôn xe mẫu                                  |                        |                    |
| Khác   |                        |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>           |
| <b>8. Chi phí trả trước</b>                            | <b>30/09/2021</b>      | <b>31/12/2020</b>  |
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                      |                        |                    |
| 10 Chi phí phân bổ khác                                |                        | 29,696,969         |
| 12 Tiền thuế sử dụng đất                               | 192,854,771            |                    |
| 1 Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc, nhà kho...      | 183,472,070            | 179,956,514        |
| 15 Chi phí dàn xe tấm lợp chờ thanh lý                 |                        |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>376,326,841</b>     | <b>209,653,483</b> |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>                       |                        |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>           |

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                    | <b>31/12/2020</b> | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã thực nộp trong năm</b> | <b>30/09/2021</b> |
|------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| 3331 Thuế giá trị gia tăng         | -                 | 2,045,151,274                | 2,045,151,274                   | -                 |
| 3334 Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 431,639,560       | 2,089,428,609                | 1,130,310,736                   | 1,390,757,433     |
| 3335 Thuế thu nhập cá nhân         | 232,144,398       | 411,257,566                  | 397,217,957                     | 246,184,007       |
| 3336 Thuế tài nguyên               | -                 | 6,480,000                    | 5,040,000                       | 1,440,000         |
| 3337 Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                 | 671,347,916                  | 671,347,916                     | -                 |
| 3338 Các loại thuế khác            | 936,960           | 3,000,000                    | 3,936,960                       | -                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Cộng   | 664,720,918 | 5,226,665,365            | 4,253,004,843        | 1,638,381,440    |
|--|-------------|--------------------------|----------------------|------------------|
| <b>10. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 22)</b>           |             |                          |                      |                  |
| <b>11. Tài sản cố định vô hình</b>                           |             |                          |                      |                  |
|  |             | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Phần mềm</b>      | <b>Tổng cộng</b> |
| <b>Nguyên giá</b>  |             |                          |                      |                  |
| Số dư đầu năm  |             |                          | 900,098,950          | 900,098,950      |
| Thanh lý, nhượng bán   |             | -                        |                      | -                |
| Số dư cuối năm   |             | -                        | 900,098,950          | 900,098,950      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                |             |                          |                      |                  |
| Số dư đầu năm  |             | -                        | 900,098,950          | 900,098,950      |
| Số dư cuối năm   |             | -                        | 900,098,950          | 900,098,950      |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |             |                          |                      |                  |
| <b>12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Xem trang 23)</b> |             |                          |                      |                  |
| <b>13. Vay và nợ ngắn hạn</b>                                |             |                          |                      |                  |
|  |             | <b>30/09/2021</b>        | <b>31/12/2020</b>    |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |             | -                        | -                    |                  |
| <b>Cộng</b>  |             | -                        | -                    |                  |
| <b>14. Phải trả người bán</b>                                |             |                          |                      |                  |
|  |             | <b>30/09/2021</b>        | <b>31/12/2020</b>    |                  |
| Nhà cung cấp trong nước                                      |             | 515,999,100              | 1,680,189,746        |                  |
| Nhà cung cấp nước ngoài                                      |             |                          | -                    |                  |
| <b>Cộng</b>  |             | <b>515,999,100</b>       | <b>1,680,189,746</b> |                  |
| <b>15. Người mua trả tiền trước</b>                          |             |                          |                      |                  |
|  |             | <b>30/09/2021</b>        | <b>31/12/2020</b>    |                  |
| Khách hàng trong nước  |             | -                        | 1,089,762,187        |                  |
| Khách hàng nước ngoài  |             |                          | 21,910,361           |                  |
| <b>Cộng</b>  |             | <b>-</b>                 | <b>1,111,672,548</b> |                  |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>               |             |                          |                      |                  |
|  |             | <b>30/09/2021</b>        | <b>31/12/2020</b>    |                  |
| Thuế giá trị gia tăng  |             | -                        | -                    |                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   |             | 1,390,757,433            | 431,639,560          |                  |
| Thuế thu nhập cá nhân  |             | 246,184,007              | 232,144,398          |                  |
| Thuế tài nguyên  |             | 1,440,000                | -                    |                  |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                |             | -                        | -                    |                  |
| Các loại thuế khác   |             | -                        | 936,960              |                  |
| <b>Cộng</b>  |             | <b>1,638,381,440</b>     | <b>664,720,918</b>   |                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |             | <b>30/09/2021</b>                   | <b>31/12/2020</b>     |
|---|-------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>17. Chi phí phải trả</b>   |             |                                     |                       |
| Trích trước chi phí phải trả cho đơn hàng, SC bảo trì...                              |             | 44,692,528                          | 209,397,005           |
| Tiền điện phải trả  |             | 122,466                             | 47,479,306            |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì xe nâng   |             |                                     | -                     |
| Trích trước CP hoa hồng, khuyến mãi, bảo hành...                                      |             |                                     | -                     |
| Trích trước chi phí điều trị TNLĐ, trợ cấp mất việc làm...                            |             |                                     | 507,789,755           |
| <b>Cộng</b>   |             | <b>44,814,994</b>                   | <b>764,666,066</b>    |
| <b>18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>                                  |             | <b>30/09/2021</b>                   | <b>31/12/2020</b>     |
| BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ  |             | 48,949,993                          | 33,921,507            |
| Ban đổi mới Doanh nghiệp  |             |                                     |                       |
| Thù lao HĐQT & BKS  |             | 240,702,176                         | 481,278,808           |
| Cổ tức phải trả các cổ đông khác  |             | 2,530,200                           | 2,530,200             |
| Cổ tức phải trả Tổng Cty TNHH MTV Xây Dựng SG   |             | 1,280,000,000                       | 1,120,000,000         |
| Cty CP Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh   |             | 55,000,000,000                      | 55,000,000,000        |
| Phải trả khách hàng đặt cọc tiền thuê kho TK344                                       |             |                                     |                       |
| Phải trả khác   |             | (2,187,500)                         | -                     |
| <b>Cộng</b>   |             | <b>56,569,994,869</b>               | <b>56,637,730,515</b> |
| <b>19 Vốn chủ sở hữu</b>  |             |                                     |                       |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:</b>                                |             |                                     |                       |
| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>  |             | <b>30/09/2021</b>                   | <b>31/12/2020</b>     |
| Vốn góp của Nhà nước  | 20%         | 16,000,000,000                      | 16,000,000,000        |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác   | 80%         | 64,000,000,000                      | 64,000,000,000        |
| Cổ phiếu quỹ  |             | (190,000)                           | (190,000)             |
| <b>Cộng</b>   | <b>100%</b> | <b>79,999,810,000</b>               | <b>79,999,810,000</b> |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ   |             | 20                                  | 20                    |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |             | <b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b> | <b>Năm 2020</b>       |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |             | <b>79,999,810,000</b>               | <b>79,999,810,000</b> |
| Vốn góp đầu năm   |             | 79,999,810,000                      | 79,999,810,000        |
| Vốn góp cuối năm  |             | 79,999,810,000                      | 79,999,810,000        |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |             | 6,399,984,000                       | 17,599,956,000        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2021              | Năm 2020              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>d. Cổ tức</b>   |                       |                       |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                |                       | 15%                   |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                   | -                     | -                     |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận          | -                     | -                     |
| <b>đ. Cổ phiếu</b>                                       | <b>30/09/2021</b>     | <b>31/12/2020</b>     |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      |                       |                       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 8,000,000             | 8,000,000             |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 8,000,000             | 8,000,000             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 20                    | 20                    |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 20                    | 20                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 7,999,980             | 7,999,980             |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 7,999,980             | 7,999,980             |
| Cổ phiếu ưu đãi  | -                     | -                     |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000                | 10,000                |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                       | <b>30/09/2021</b>     | <b>31/12/2020</b>     |
| Quỹ đầu tư phát triển                                    | 12,243,398,279        | 12,243,398,279        |
| <b>Cộng</b>  | <b>12,243,398,279</b> | <b>12,243,398,279</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

|  | Từ 01/07/2021<br>đến 30/09/2021         | Từ 01/07/2020<br>đến 30/09/2020         |
|--|---|---|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |   |   |
| Doanh thu bán thành phẩm                         | -                                       | 15,264,444,844                          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 2,780,994,755                           | 1,993,360,602                           |
| Doanh thu hàng hóa, NVL, khác                    | 694,412,889                             | 209,622,520                             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>3,475,407,644</b>                    | <b>17,467,427,966</b>                   |
| <b>1.1 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>          | <b>Từ 01/07/2021<br/>đến 30/09/2021</b> | <b>Từ 01/07/2020<br/>đến 30/09/2020</b> |
| Giảm giá hàng bán                                | -                                       | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Từ 01/07/2021<br>đến 30/09/2021 | Từ 01/07/2020<br>đến 30/09/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                                 |                                 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm                            | -                               | 15,264,444,844                  |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                          | 2,780,994,755                   | 1,993,360,602                   |
| Doanh thu hàng hóa, NVL, khác                             | 694,412,889                     | 209,622,520                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>3,475,407,644</b>            | <b>17,467,427,966</b>           |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                |                                 |                                 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                             | -                               | 14,357,768,048                  |
| Giá vốn dịch vụ   | 316,773,552                     | 204,445,542                     |
| Giá vốn hàng bán hàng hóa, NVL, khác                      | 679,478,916                     | 211,201,051                     |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                  |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>996,252,468</b>              | <b>14,773,414,641</b>           |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                                 |                                 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 1,999,088,128                   | 2,471,267,963                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               |                                 | 6,036,502,500                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        |                                 |                                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                      |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>1,999,088,128</b>            | <b>8,507,770,463</b>            |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                               |                                 |                                 |
| Lãi tiền vay  | -                               | -                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         |                                 |                                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                       |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |
| <b>6. Chi phí bán hàng</b>                                |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên   |                                 |                                 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC                            |                                 |                                 |
| Chi phí bảo hành  |                                 |                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                 | 35,437,500                      | 389,381,221                     |
| Chi phí bằng tiền khác                                    | -                               | 2,579,800                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>35,437,500</b>               | <b>391,961,021</b>              |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Từ 01/07/2021<br>đến 30/09/2021 | Từ 01/07/2020<br>đến 30/09/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                   |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên quản lý                                | 1,239,096,179                   | 1,184,887,663                   |
| Chi phí vật liệu quản lý                                 |                                 | 4,264,975                       |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                |                                 | 2,200,000                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 85,032,687                      | 71,385,546                      |
| Thuế, phí và lệ phí                                      | 7,680,530                       | 21,217,468                      |
| Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi           |                                 |                                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 44,204,970                      | 25,000,000                      |
| Chi phí trợ cấp mất việc làm                             |                                 | 785,558,012                     |
| Chi phí bằng tiền khác                                   | 101,858,380                     | 585,213,252                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,477,872,746</b>            | <b>2,679,726,916</b>            |
|  |                                 |                                 |
|  |                                 |                                 |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>       |                                 |                                 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                            | 996,252,468                     | 10,016,617,786                  |
| Chi phí nhân công  | 1,239,096,179                   | 4,548,755,090                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                         | 131,923,692                     | 315,552,231                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 79,642,470                      | 749,093,540                     |
| Chi phí trợ cấp mất việc làm                             |                                 | 785,558,012                     |
| Chi phí lập dự phòng                                     |                                 |                                 |
| Chi phí khác bằng tiền                                   | 101,858,380                     | 801,113,698                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>2,548,773,189</b>            | <b>17,216,690,357</b>           |
|  |                                 |                                 |
|  |                                 |                                 |
| <b>9. Thu nhập khác</b>                                  |                                 |                                 |
| Bán thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ                       |                                 | 6,524,948,794                   |
| Thu nhập khác  | -                               | 96,194,551                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>                        | <b>6,621,143,345</b>            |
|  |                                 |                                 |
|  |                                 |                                 |
| <b>10. Chi phí khác</b>                                  |                                 |                                 |
| CP xử lý NVL tồn kho mất phẩm chất theo biên bản kiểm kê |                                 | 90,176,462                      |
| CP thanh lý TSCĐ (giá trị còn lại, CP thanh lý)          |                                 | 3,439,076,262                   |
| Chi phí khác   | -                               | 31,794,001                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>                        | <b>3,561,046,725</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 31/03/2021         | Từ 01/01/2020<br>đến 31/03/2020         |
|---|---|---|
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |   |   |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm  | 592,986,611                             | 721,516,596                             |
| 2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay |   |   |
| <b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>   | <b>592,986,611</b>                      | <b>721,516,596</b>                      |
|   | <b>Từ 01/07/2021<br/>đến 30/09/2021</b> | <b>Từ 01/07/2020<br/>đến 30/09/2020</b> |
| <b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   |   |   |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 2,371,946,447                           | 10,468,675,875                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm   | -                                       | -                                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   |   |   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | -                                       |   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.  | 2,371,946,447                           | 10,468,675,875                          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 7,999,980                               | 7,999,980                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>296</b>                              | <b>1,309</b>                            |

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                 | Không quá hạn        |             | Quá hạn           |                   |
|---------------------------------|----------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                 | không bị suy giảm    | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm       |
| 30 tháng 09 năm 2021            |                      |             |                   |                   |
| Dưới 90 ngày                    | 1,414,961,196        |             |                   |                   |
| >181 ngày                       |                      |             |                   | 25,031,990        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | <b>1,414,961,196</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>          | <b>25,031,990</b> |
| Dự phòng giảm giá trị           | -                    |             |                   | (25,031,990)      |
| <b>Giá trị thuần</b>            | <b>1,414,961,196</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>          |
| 31 tháng 12 năm 2020            |                      |             |                   |                   |
| Dưới 90 ngày                    | 4,424,093,298        |             |                   |                   |
| 91-180 ngày                     |                      |             |                   |                   |
| >181 ngày                       |                      |             |                   | 25,031,990        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | <b>4,424,093,298</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>          | <b>25,031,990</b> |
| Dự phòng giảm giá trị           | -                    |             |                   | (12,515,995)      |
| <b>Giá trị thuần</b>            | <b>4,424,093,298</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>          | <b>12,515,995</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| 30 tháng 09 năm 2021   | Dưới 1 năm           | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng            |
|--|----------------------|------------|------------|----------------------|
| Các khoản vay NH   |                      |            |            | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược   | 2,593,450,000        |            |            | 2,593,450,000        |
| Phải trả người bán   | 515,999,100          |            |            | 515,999,100          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả | 44,814,994           |            |            | 44,814,994           |
|  | <b>3,154,264,094</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>3,154,264,094</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 31 tháng 12 năm 2020 | Dưới 1 năm           | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng            |
|----------------------|----------------------|------------|------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 6,511,400,000        |            |            | 6,511,400,000        |
| Phải trả người bán   | 1,680,189,746        |            |            | 1,680,189,746        |
| trả                  | 764,666,066          |            |            | 764,666,066          |
|                      | <b>8,956,255,812</b> | -          | -          | <b>8,956,255,812</b> |

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 24

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2 Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

| Bên liên quan                      | Mối quan hệ      | Tính chất giao dịch   | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn | Công ty liên kết | Nhận tiền chia cổ tức | 6,036,502,500      |               |

**3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021:

| Chỉ tiêu            | Doanh thu thuần<br>(1) | Giá vốn<br>(2)        | Lợi nhuận gộp<br>(3)=(1)-(2) |
|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|
| Thành phẩm tấm lợp  | 10,181,818             | 12,381,590            | (2,199,772)                  |
| Thành phẩm gỗ       | 6,937,676,695          | 6,558,607,186         | 379,069,509                  |
| Dịch vụ             | 9,311,510,433          | 928,090,563           | 8,383,419,870                |
| Hàng hóa, NVL, Khác | 9,910,726,382          | 9,552,797,558         | 357,928,824                  |
| <b>Cộng</b>         | <b>26,170,095,328</b>  | <b>17,051,876,897</b> | <b>9,118,218,431</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020:**

| Chỉ tiêu            | Doanh thu thuần       | Giá vốn               | Lợi nhuận gộp        |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thành phẩm tấm lợp  | 206,045,452           | 312,706,353           | (106,660,901)        |
| Thành phẩm gỗ       | 46,431,988,415        | 44,079,565,414        | 2,352,423,001        |
| Dịch vụ             | 6,230,181,320         | 473,285,164           | 5,756,896,156        |
| Hàng hóa, NVL, Khác | 617,328,416           | 656,482,836           | (39,154,420)         |
| <b>Cộng</b>         | <b>53,485,543,603</b> | <b>45,522,039,767</b> | <b>7,963,503,836</b> |

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý:**

Công ty báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

| Từ 01.01.2021-30.09.2021 | Doanh thu             | Giá vốn               | Lãi gộp              |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Nội địa                  | 20,861,496,930        | 12,221,152,862        | 8,640,344,068        |
| Xuất khẩu                | 5,308,598,398         | 4,830,724,035         | 477,874,363          |
| <b>Cộng</b>              | <b>26,170,095,328</b> | <b>17,051,876,897</b> | <b>9,118,218,431</b> |

| Từ 01.01.2020-30.09.2020 | Doanh thu             | Giá vốn               | Lãi gộp              |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Nội địa                  | 6,881,525,931         | 2,298,675,606         | 4,582,850,325        |
| Xuất khẩu                | 46,604,017,672        | 43,223,364,161        | 3,380,653,511        |
| <b>Cộng</b>              | <b>53,485,543,603</b> | <b>45,522,039,767</b> | <b>7,963,503,836</b> |

**5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**



**Trần Thị Mỹ Thạnh**  
Kế toán trưởng/Lập biểu



**Hoàng Kiều Phong**  
Tổng Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng             |
|--------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                        |                  |                     |                  |                       |
| Số dư đầu năm                  | 16,595,882,765         | 1,516,573,295    | 2,018,265,123       | 84,802,400       | <b>20,215,523,583</b> |
| <i>Tặng(khách mua trả lại)</i> |                        |                  |                     |                  | -                     |
| <i>ĐT XD/CB hoàn thành</i>     |                        |                  |                     |                  | -                     |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>    | 284,834,884            |                  |                     |                  | <b>284,834,884</b>    |
| Số dư cuối kỳ                  | 16,311,047,881         | 1,516,573,295    | 2,018,265,123       | 84,802,400       | <b>19,930,688,699</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                        |                  |                     |                  |                       |
| Số dư đầu năm                  | 13,162,567,089         | 1,405,610,439    | 1,083,891,118       | 84,802,400       | <b>15,736,871,046</b> |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>       | 212,298,024            | 42,727,143       | 142,531,627         | -                | <b>397,556,793</b>    |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>    | 197,813,763            | -                | -                   | -                | <b>197,813,763</b>    |
| Số dư cuối kỳ                  | 13,177,051,350         | 1,448,337,582    | 1,226,422,745       | 84,802,400       | <b>15,936,614,076</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                        |                  |                     |                  |                       |
| Số dư đầu năm                  | 3,433,315,676          | 110,962,856      | 934,374,005         | -                | <b>4,478,652,537</b>  |
| Số dư cuối kỳ                  | 3,133,996,531          | 68,235,713       | 791,842,378         | -                | <b>3,994,074,623</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Tỷ lệ<br>góp vốn | 01/01/2021       |                       | 30/09/2021       |                       |
|--|------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|  |                  | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| Đầu tư vào Công ty liên kết                    |                  |                  |                       |                  |                       |
| <i>Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn</i>      | 34.49%           | 1,724,715        | 11,498,100,000        | 1,724,715        | 11,498,100,000        |
| <b>Cộng</b>                                    |                  | <b>1,724,715</b> | <b>11,498,100,000</b> | <b>1,724,715</b> | <b>11,498,100,000</b> |
| Đầu tư dài hạn khác                            |                  |                  |                       |                  |                       |
| <b>Cộng</b>                                    |                  | <b>-</b>         | <b>-</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>              |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-) |                  | -                | -                     | -                | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                               |                  | <b>1,724,715</b> | <b>11,498,100,000</b> | <b>1,724,715</b> | <b>11,498,100,000</b> |

Ghi chú: Trong Quý 4.2013 Số lượng cổ phần đầu tư tại Công ty CP Phát Triển Sài Gòn tăng 50% từ 1.149.810 lên 1.724.715 cổ phần theo thông báo Số: 03/TB-HĐQT-SDC ngày 06 tháng 01 năm 2013. Số lượng CP tăng thêm chỉ theo dõi ngoại bảng, không ghi tăng giá trị đầu tư tài chính dài hạn. Trong Quý 3.2021 Công ty CP Phát Triển Sài Gòn đã phát hành tăng vốn từ 45 tỷ lên thành 50 tỷ đồng (5 tỷ đồng cho CB CNV) theo giấy phép ĐKKD Ngày 15/10/2021, làm tỷ lệ sở hữu của Cty CP Nam Việt giảm từ 38.3% xuống còn 34.49%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                 | Giá trị ghi sổ        |                      |                       |                      | Giá trị hợp lý        |                       |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | 30/09/2021            |                      | 01/01/2021            |                      | 30/09/2021            | 01/01/2021            |
|                                 | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |                       |                       |
| <b>Tài sản tài chính</b>        |                       |                      |                       |                      |                       |                       |
| - Phải thu khách hàng           | 1,439,993,186         | (25,031,990)         | 4,449,125,288         | (12,515,995)         | 1,414,961,196         | 4,436,609,293         |
| - Phải thu khác                 | 6,316,820             | (294,371,944)        | 1,097,106,904         | (306,887,939)        | (288,055,124)         | 790,218,965           |
| - Tiền và các khoản tương đương | 36,870,618,173        |                      | 37,539,456,230        |                      | 36,870,618,173        | 37,539,456,230        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>38,316,928,179</b> | <b>(319,403,934)</b> | <b>43,085,688,422</b> | <b>(319,403,934)</b> | <b>37,997,524,245</b> | <b>42,766,284,488</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>    |                       |                      |                       |                      |                       |                       |
| - Vay và nợ                     | 2,593,450,000         |                      | 0                     |                      | 2,593,450,000         | 0                     |
| Tr. đó: + Vay Ngân hàng         | 0                     |                      | 0                     |                      | 0                     | 0                     |
| + Nhận ký quỹ, ký cược          | 2,593,450,000         |                      |                       |                      | 2,593,450,000         |                       |
| - Phải trả người bán            | 515,999,100           |                      | 1,680,189,746         |                      | 515,999,100           | 1,680,189,746         |
| - Chi phí phải trả              | 44,814,994            |                      | 764,666,066           |                      | 44,814,994            | 764,666,066           |
| - Phải trả khác                 |                       |                      |                       |                      | 0                     | 0                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>3,154,264,094</b>  | <b>0</b>             | <b>2,444,855,812</b>  | <b>0</b>             | <b>3,154,264,094</b>  | <b>2,444,855,812</b>  |